

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NC
V/v chỉ số đánh giá cải cách
hành chính huyện Châu Thành
năm 2020

Châu Thành, ngày tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp.

Thực hiện Quyết định số 1399/QĐ-UBND-HC ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đồng Tháp.

Theo Công văn số 2409/SNV-CCCQ ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp về việc thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2020.

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã hoàn chỉnh việc chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của Huyện (*kèm theo bảng chỉ số trên iDesk*).

Kính gửi đơn vị tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- Phòng Nội vụ Huyện;
- Phòng VH&TT Huyện;
- LĐVP, NC-NC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Tấn Xiếu

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày /11/2020
của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	19.00	14	
1.1	Kế hoạch CCHC	2.00	2.00	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức	2.00	2.00	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	3.00	3	
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.5	0.50	0.50	
1.2.2	Báo cáo chuyên đề, số liệu về CCHC: 0.5	0.50	0.50	
1.2.3	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật: 0.5	0.50	0.50	
1.2.4	Báo cáo rà soát văn bản QPPL: 0.5	0.50	0.50	
1.2.5	Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CC, VC: 0.5	0.50	0.50	
1.2.6	Báo cáo ứng dụng CNTT: 0.5	0.50	0.50	
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	2	
1.3.1	Thực hiện kiểm tra cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị hành chính cấp xã	1.00	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1	1.00	1.00	
	Dưới 100% kế hoạch: 0	0.00		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức	1.00	1.00	
	Dưới 80% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0	0.00		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3.00	3	
1.4.1	Có thực hiện tuyên truyền CCHC	2.00	2	
1.4.1.1	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài được duyệt và đăng tải trên Trang CCHC của Tỉnh	1.00	1.00	
1.4.1.2	Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài, phóng sự được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan	1.00	1.00	
1.4.2	Các hình thức tuyên truyền và phối hợp thực hiện tuyên truyền khác	1.00	1	
1.4.2.1	Tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng; áp phích, video,....	0.50	0.50	
1.4.2.2	Phối hợp với các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu thực hiện các nội dung tuyên truyền hoặc tham gia các hình thức tuyên truyền CCHC do tỉnh thực hiện	0.50	0.50	
1.5	Sáng kiến giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00	2.00	

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
	Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2	2.00	2.00	
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1	1.00		
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0	0.00		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00	1.00	
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1	1.00	1.00	
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5	0.50		
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0	0.00		
1.7	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	5.00	0	
1.7.1	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của Tỉnh tại địa phương	2.50		
1.7.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	2.50		
1.8	Văn thư lưu trữ	1.00	1	
1.8.1	Lập hồ sơ công việc	0.50	0.5	
1.8.1.1	100% người được giao nhiệm vụ giải quyết công việc thực hiện lập hồ sơ công việc đúng theo quy định	0.50	0.50	
1.8.2	Xử lý tài liệu tồn đọng	0.50	0.50	
	Xử lý từ 80% - 100% số tài liệu tồn đọng, tích đọng: 0.5	0.50	0.50	
	Xử lý từ 50% - dưới 80% số tài liệu tồn đọng, tích đọng: 0.25	0.25		
	Xử lý dưới 50% số tài liệu tồn đọng, tích đọng: 0	0.00		
2	HOÀN THIỆN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY	8.00	3	
2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1.50	1.5	
2.1.1	100% văn bản QPPL ban hành đúng tiến độ	1.50	1.50	
2.2	Tuân thủ quy trình, thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1.50	1.5	
2.2.1	100% văn bản QPPL ban hành đúng quy trình	1.50	1.50	
2.3	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	5.00	0	
2.3.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL	1.00		
2.3.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của địa phương	1.00		
2.3.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của địa phương	1.50		
2.3.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập,	1.50		

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
	vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	29.00	18.9	
3.1	Cập nhật, công khai TTHC	1.50	1.5	
3.1.1	Cập nhật kịp thời và công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0.50	0.50	
3.1.2	Cập nhật kịp thời và công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0.50	0.50	
3.1.3	Cập nhật kịp thời và công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của huyện	0.50	0.50	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	10.00	9.9	
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.00	1.00	
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1	1.00	1.00	
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0	0.00		
3.2.2	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00	1.00	
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 15 thủ tục trở lên: 1	1.00	1.00	
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 10 đến 14 thủ tục trở lên: 0.5	0.50		
	Dưới 10 TTHC thực hiện liên thông: 0	0.00		
3.2.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00	1.00	
	Từ 46 TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	
	Từ 40-45 TTHC: 0.5	0.50		
	Dưới 40 TTHC: 0	0.00		
3.2.4	Có phát sinh hồ sơ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	1.00	1.00	
	Từ 50 hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	
	Từ 30 - 49 hồ sơ TTHC: 0.5	0.50		
	Dưới 30 hồ sơ TTHC: 0.25	0.00		
3.2.5	Kết quả giải quyết TTHC	5.00	4.90	
	Từ 98 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức	5.00	4.90	
	Từ 96% - dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3	3.00		
	Từ 95% - dưới 96% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1	1.00		
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0	0.00		

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
3.2.6	Thực hiện thư xin lỗi theo đúng quy định	1.00	1.00	
	Thực hiện 100%, đúng biểu mẫu quy định: 1	1.00	1.00	
	Không đầy đủ, không đúng biểu mẫu quy định: 0	0.00		
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	4.50	4.5	
3.3.1	Ban hành kế hoạch hoạt động và truyền thông về kiểm soát TTHC	0.50	0.5	
	Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.5	0.50	0.50	
	Không đúng quy định, hướng dẫn: 0	0.00		
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	2.00	2	
	100% kế hoạch và đạt tỷ lệ kiến nghị được giao: 2	2.00	2.00	
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch và tỷ lệ kiến nghị được giao: 1	1.00		
	Dưới 80% kế hoạch và tỷ lệ kiến nghị được giao: 0	0.00		
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC	2.00	2	
	Thực hiện đúng, đầy đủ các báo cáo định kỳ: 2	2.00	2.00	
	Có 1 báo cáo định kỳ thực hiện không đúng, không đầy đủ: 1	1.00		
	Có từ 2 báo cáo định kỳ thực hiện không đúng, không đầy đủ: 0	0.00		
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	3.00	3	
3.4.1	Tình hình PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	1.50	1.50	
	Không có PAKN: 1.5	1.50	1.50	
	Có dưới 5 PAKN: 0.5	0.50		
	Có từ 5 PAKN trở lên: 0	0.00		
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	1.50	1.50	
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5	1.50	1.50	
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và xử lý đạt chất lượng: 1	1.00		
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 Hoặc có trên 10% PAKN xử lý chưa đạt chất lượng: 0	0.00		
3.5	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của địa phương	10.00		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	7.50	5.5	
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	2.00	2	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm	0.50	0.5	

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
	vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc			
	Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 0.5	0.50	0.50	
	Không đúng quy định: 0	0.00		
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50	1.5	
4.1.2.1	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện	1.00	1.00	
4.1.2.2	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	0.50	0.50	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.00	2	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1	
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:1	1.00	1.00	
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0	0.00		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1	
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1	1.00	1.00	
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0	0.00		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50	1.5	
4.3.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý của UBND tỉnh quy định	1.00	1.00	
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1	1.00	1.00	
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0	0.00		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ, xử lý các vấn đề đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước thực hiện theo quy định về phân cấp và các nhiệm vụ UBND huyện phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã	0.50	0.50	
	Có thực hiện: 0.5	0.50	0.50	
	Không thực hiện: 0	0.00		
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	2.00	0	
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1.00		
4.4.2	Tính hợp lý trong sắp xếp kiện toàn bộ máy của địa phương	1.00		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15.00	8.5	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.00	1	

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
	Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1	1.00	1.00	
	Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0	0.00		
5.2	Công tác quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.5	
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0.50	0.5	
	Đúng quy định: 0.5	0.50	0.50	
	Không đúng quy định: 0	0.00		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.50	0.5	
	Đúng quy định: 0.5	0.50	0.50	
	Không đúng quy định: 0	0.00		
5.2.3	Thực hiện đúng quy định tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50	0.5	
	Đúng quy định: 0.5	0.50	0.50	
	Không đúng quy định: 0	0.00		
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2.00	2	
5.3.1	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1	1.00	1.00	
5.3.2	100% số lãnh đạo cấp xã, lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập của huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 1	1.00	1.00	
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00	2	
5.4.1	Báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức đúng quy định	0.50	0.50	
	Đúng thời gian quy định: 0.5	0.50	0.50	
	Không đúng thời gian quy định: 0	0.00		
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.5	
5.4.2.1	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5	0.50	0.50	
5.4.2.2	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật với hình thức cảnh cáo trở lên: 1	1.00	1.00	
5.5	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00	1	
	Xây dựng kế hoạch đạt theo yêu cầu hướng dẫn và hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức	1.00	1.00	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00		
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00	1	
5.6.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	0.50	0.5	

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
	100% cán bộ đạt chuẩn: 0.5	0.50	0.50	
	Dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0	0.00		
5.6.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	0.50	0.5	
	100% cán bộ đạt chuẩn: 0.5	0.50	0.50	
	Dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0	0.00		
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00	0	
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00		
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00		
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.50	0	
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50		
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50		
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.00	3	
6.1	Thực hiện và báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương (các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc, UBND cấp xã)	1.00	1	
	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	
	Không đúng quy định: 0	0.00		
6.2	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập tại các cơ quan, đơn vị, địa phương	1.00	1	
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1	1.00	1.00	
	Không tăng thu nhập: 0	0.00		
6.3	Thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc do ngân sách bảo đảm chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp trực thuộc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo đảm chi thường xuyên	0.50	0.5	
	Có thực hiện: 0.5	0.50	0.50	
	Không thực hiện: 0	0.00		
6.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50	0.5	
	Không sai phạm: 0.5	0.50	0.50	
	Có sai phạm: 0	0.00		

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
6.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00	0	
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00		
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00		
6.5.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.50	13.5	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	3.50	3.5	
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00	1.00	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức	1.00	1.00	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00		
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử (có ký số) giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1.50	1.50	
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.50	1.50	1.50	
	Từ 80% đến dưới 90%: 1	1.00		
	Dưới 80%: 0	0.00		
7.1.3	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ nội dung theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ	1.00	1.00	
7.2	Vận hành phần mềm một cửa điện tử đúng quy trình	1.00	1.00	
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.00	5	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 3 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	1.00	
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC: 0.5	0.50		
	Dưới 30% số TTHC: 0	0.00		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	2.00	2.00	
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2	2.00	2.00	
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức	2.00	2.00	
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0	0.00		
7.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	1	
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC: 0.5	0.50		
	Dưới 30% số TTHC: 0	0.00		
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00	1.00	
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	

STT	Tên tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức	1.00	1.00	
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0	0.00		
7.4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.50	2.5	
7.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức	1.00	1.00	
7.4.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.50	1.50	
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5	1.50	1.50	
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức	1.50	1.50	
7.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	1.50	1.5	
7.5.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	
7.5.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0.50	0.50	
7.5.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.50	0.50	
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2.00	0	
7.6.1	Cập nhật tin tức kịp thời và mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2.00		

	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định		
Kết quả đạt được	100	66.4			